

**CÔNG TY TNHH TRACVIET**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRACVIET

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRACVIET COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRACVIET CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110278015

**3. Ngày thành lập:** 08/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 7, hẻm 8/11/36/71 đường Lê Quang Đạo, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 086 8666888

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ bán buôn động vật sống bị cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632        |
| 5.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn<br>- Phân phối rượu; Bán buôn rượu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633        |
| 6.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4634        |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu<br>(Trừ bán buôn dược phẩm) | 4649(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                | 4651 |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                      | 4652 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                             | 4653 |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                    | 4659 |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                       | 4661 |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                | 4662 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                      | 4663 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                       | 4669 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại mặt hàng công ty kinh doanh                                                        | 8299 |
| 18. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                       | 4690 |
| 19. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                            | 4711 |
| 20. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                 | 4719 |
| 21. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                  | 4721 |
| 22. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4722 |
| 23. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ bia<br>-Bán lẻ đồ không chứa cồn<br>-Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng<br>chai khác<br>- Bán lẻ rượu | 4723 |
| 24. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế<br>phẩm vệ sinh                                                                                                                          | 2023 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào<br>đâu<br>được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội<br>bằng kim loại)                                  | 2599 |
| 26. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                         | 2610 |
| 27. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                          | 2620 |
| 28. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                     | 2630 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                 | 2640 |
| 30. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                            | 2733 |
| 31. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                  | 2740 |

|     |                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                      | 2750 |
| 33. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                    | 2790 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản) | 4774 |
| 35. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                               | 4781 |
| 36. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                       | 4782 |
| 37. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                             | 4783 |
| 38. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                            | 4784 |
| 39. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                 | 4785 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                             | 4789 |
| 41. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                             | 4791 |
| 42. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                        | 4799 |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                      | 4933 |
| 44. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Hoạt động lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                 | 5210 |
| 45. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                     | 5224 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hoạt động hàng không)                                                              | 5229 |
| 47. | Bưu chính<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ bưu chính                                                                                                  | 5310 |
| 48. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                 | 5510 |
| 49. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                             | 5590 |
| 50. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                          | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                              | 5621 |
| 52. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 53. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                          | 5630 |
| 54. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                         | 3100 |
| 55. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                  | 3290 |
| 56. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                | 3314 |
| 57. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                | 3319 |
| 58. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                               | 3320 |
| 59. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4741 |
| 60. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4742 |
| 61. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                       | 4751 |
| 62. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4752 |
| 63. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4753 |
| 64. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4759 |
| 65. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                              | 4761 |
| 66. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4763 |
| 67. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                   | 4764 |
| 68. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4771 |
| 69. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 70. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ súng đạn loại dùng để đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí; bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu)  | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: **VŨ THỊ HUƠNG**

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: **22/09/1982**

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **001182000643**

Ngày cấp: **10/07/2021**

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 7, hẻm 8/11/36/71 đường Lê Quang Đạo, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 7, hẻm 8/11/36/71 đường Lê Quang Đạo, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ THỊ HUƠNG**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: **22/09/1982**

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **001182000643**

Ngày cấp: **10/07/2021**

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 7, hẻm 8/11/36/71 đường Lê Quang Đạo, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 7, hẻm 8/11/36/71 đường Lê Quang Đạo, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

## 9. Nơi đăng ký: **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**